

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Chợ Lớn

Ngày 15/01/2024	35,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	4.4%	14.5%

DT thuần Q4/23
301
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.0 -8.8%
YoY: ▼27.0 -8.2%

LN thuần Q4/23
-1.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.1 -108%
YoY: ▼9.19 -115%

LN sau thuế Q4/23
-1.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.7 -109%
YoY: ▼9.71 -113%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
5.1%
YoY: +/-▲ 1.7%

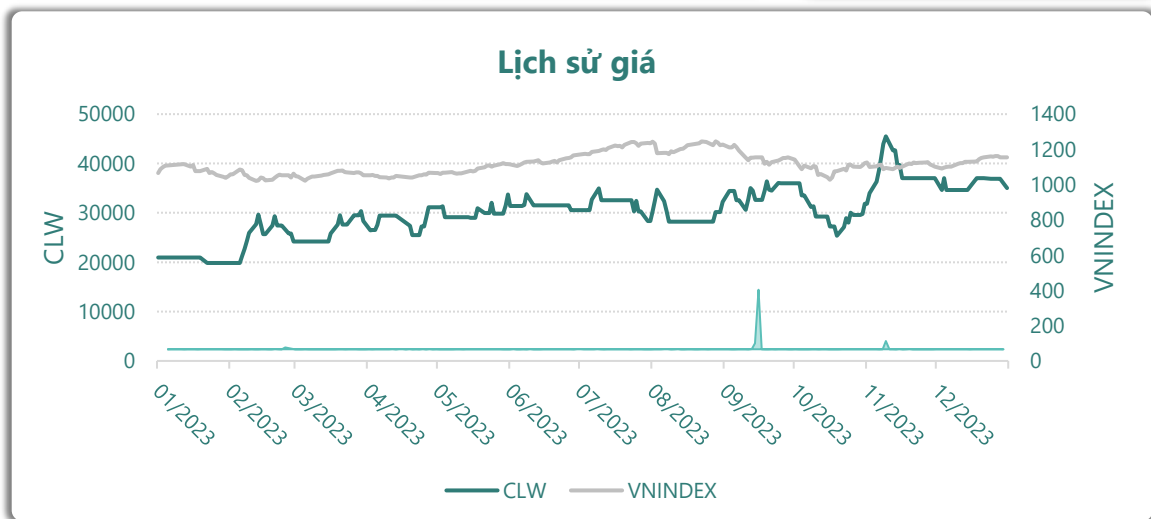
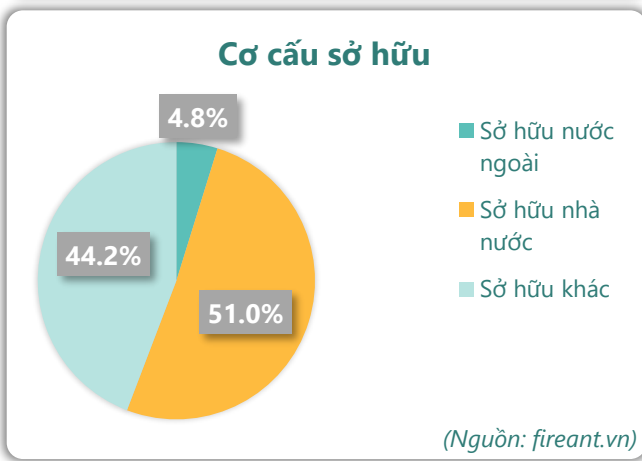
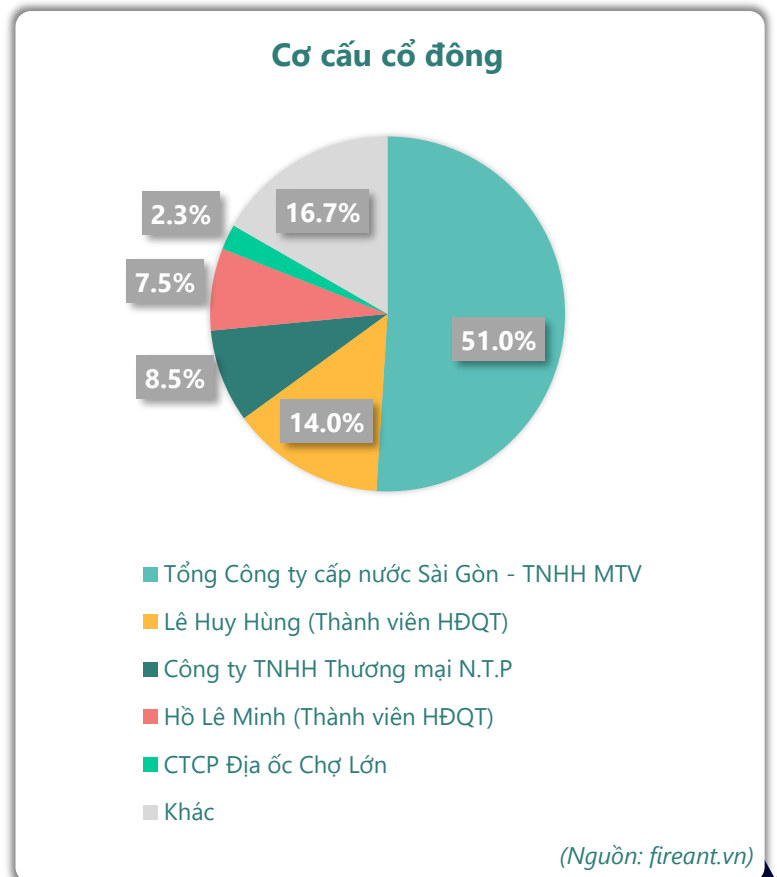
ROE 2023
19.5%
YoY: +/-▲ 6.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,846 - 45,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	455
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.11
EPS	3,581
P/E	9.7

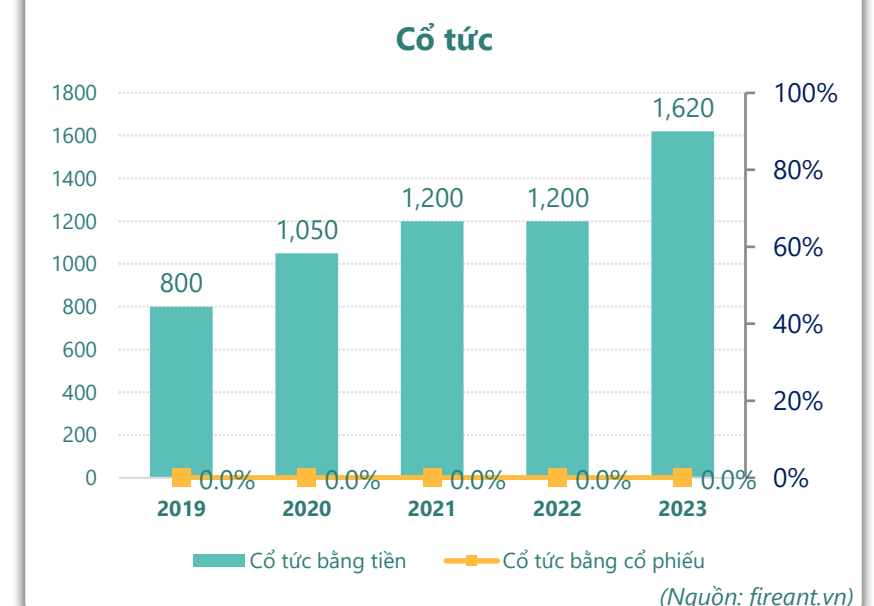
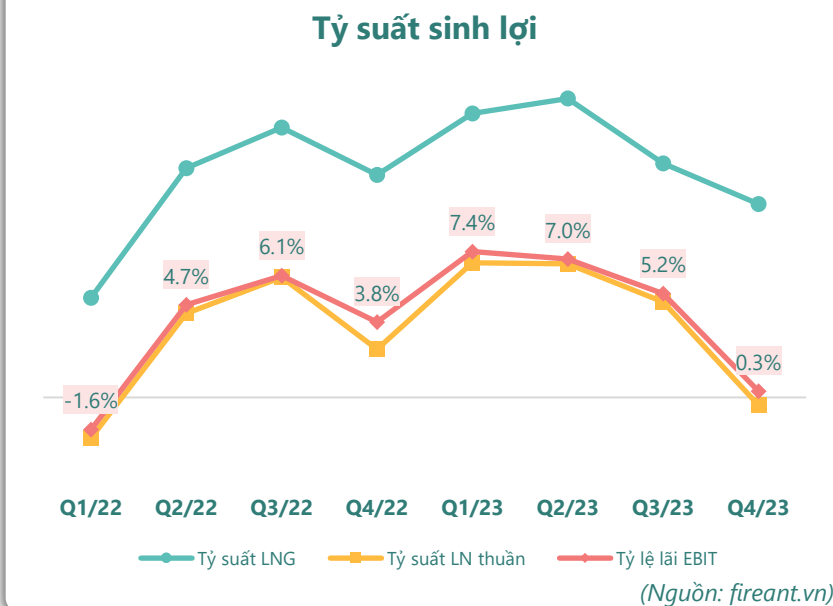
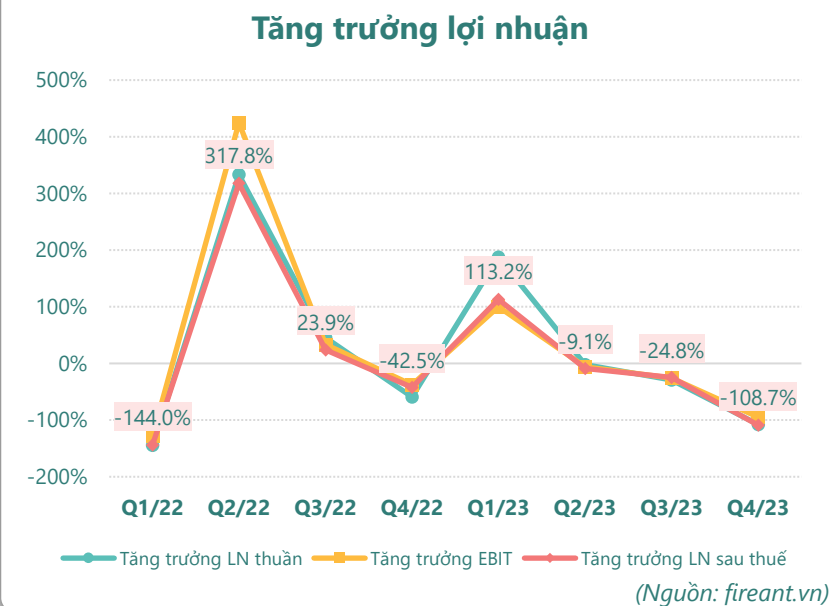
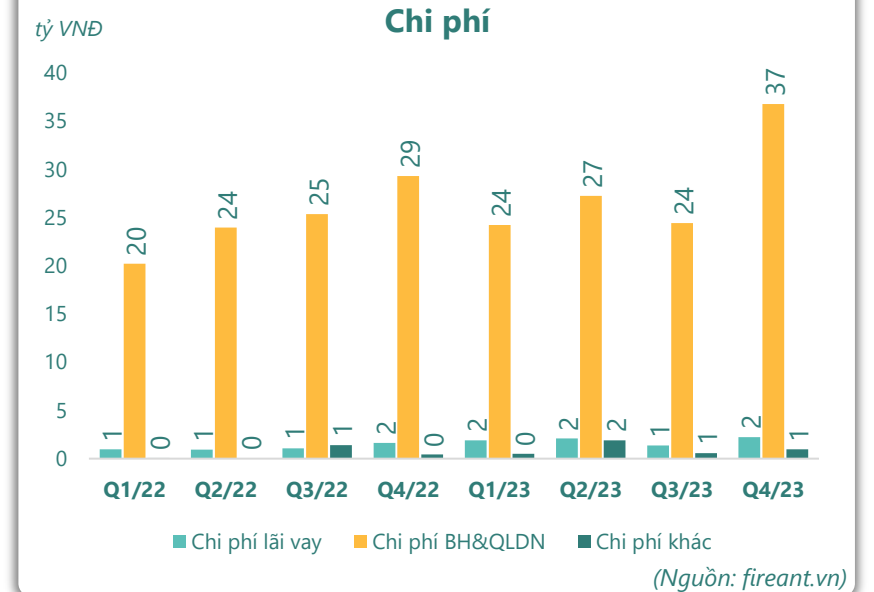
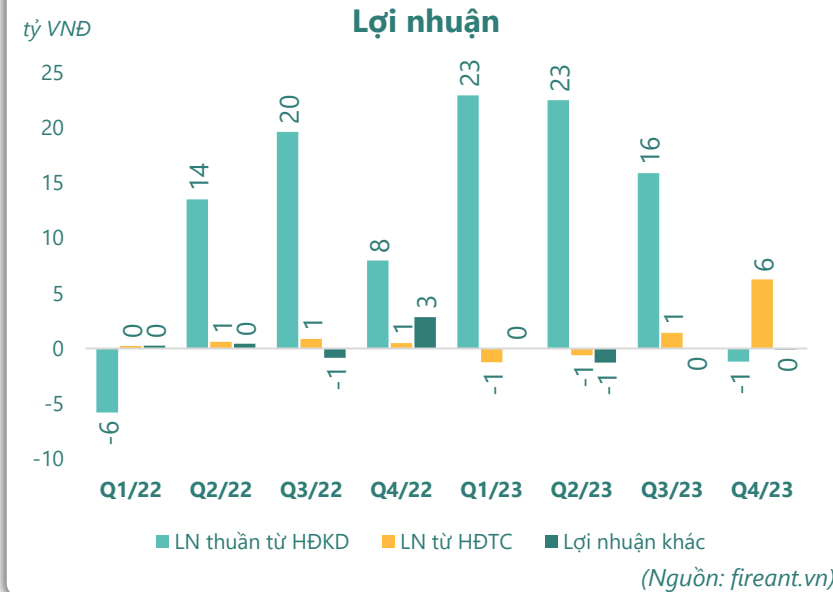
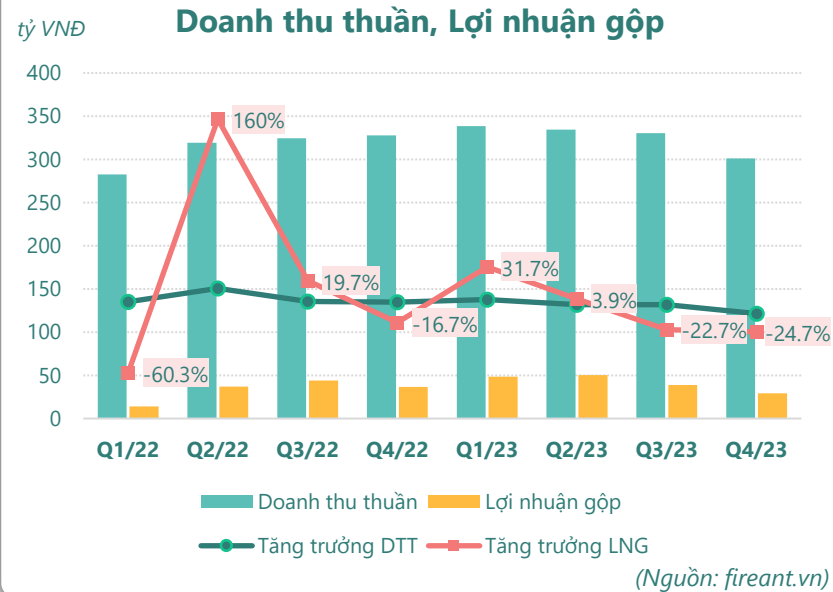
DT thuần 2023
1,304
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 4.1%

LN thuần 2023
60.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.8 70.2%

LN sau thuế 2023
46.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.5 54.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

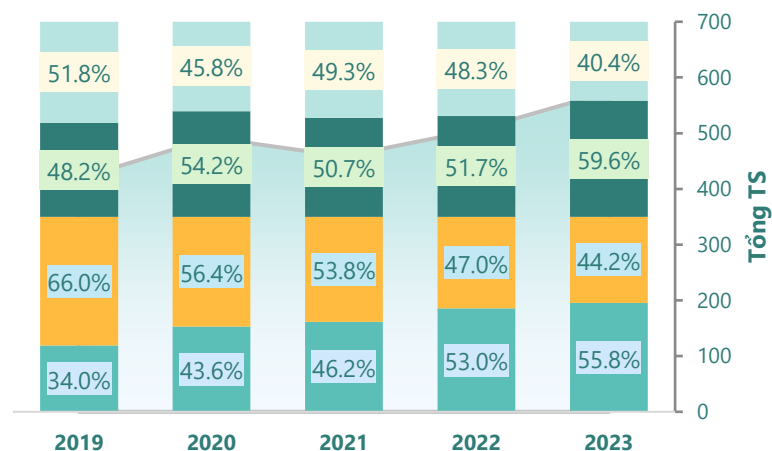




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

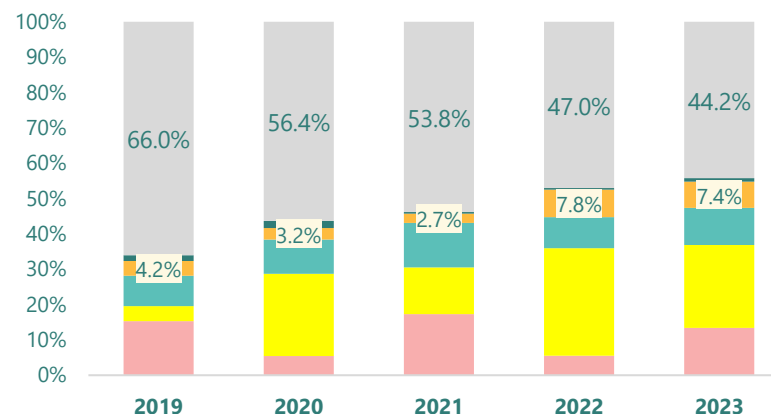
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



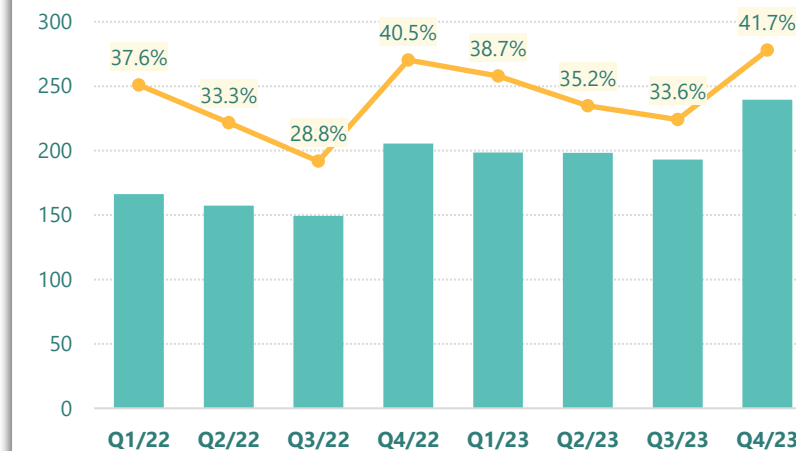
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

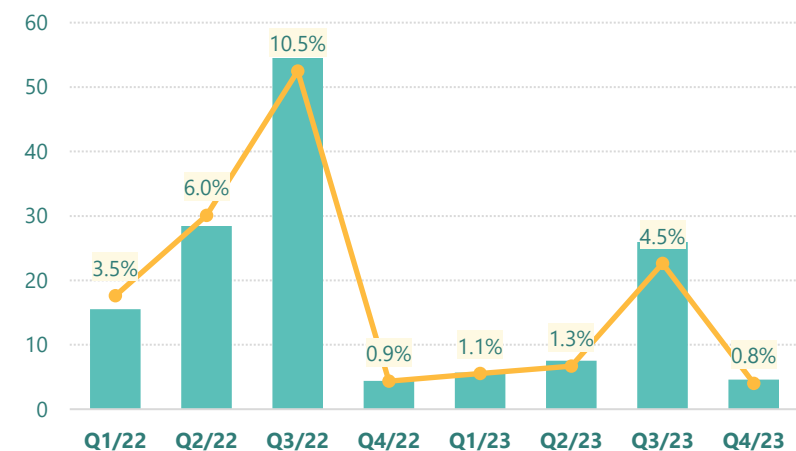


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

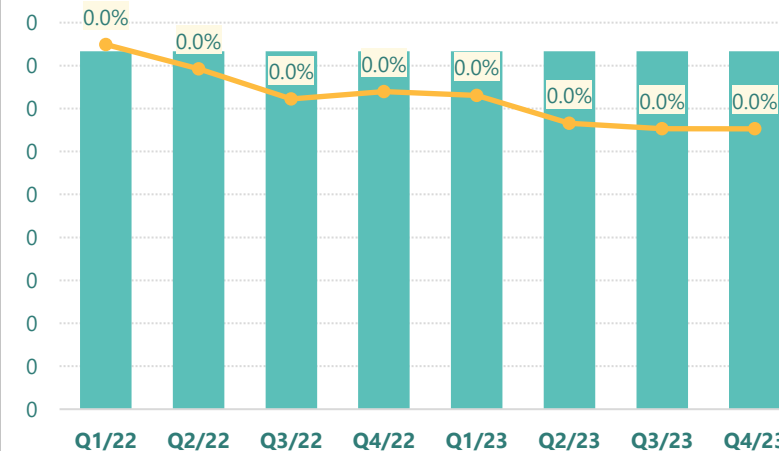


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

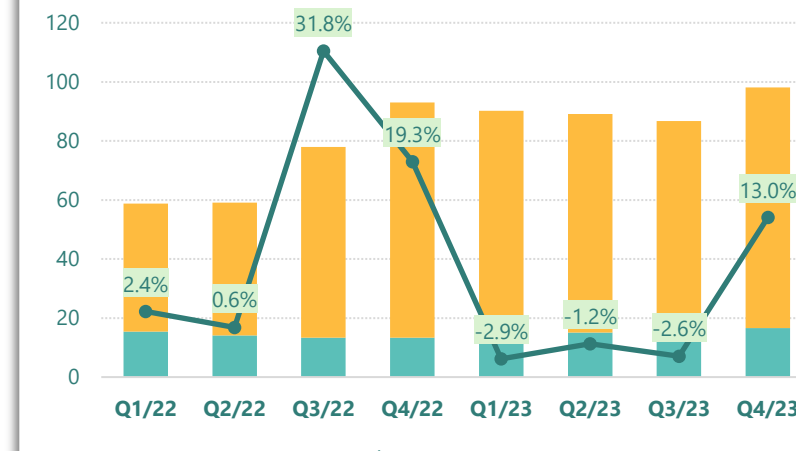


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



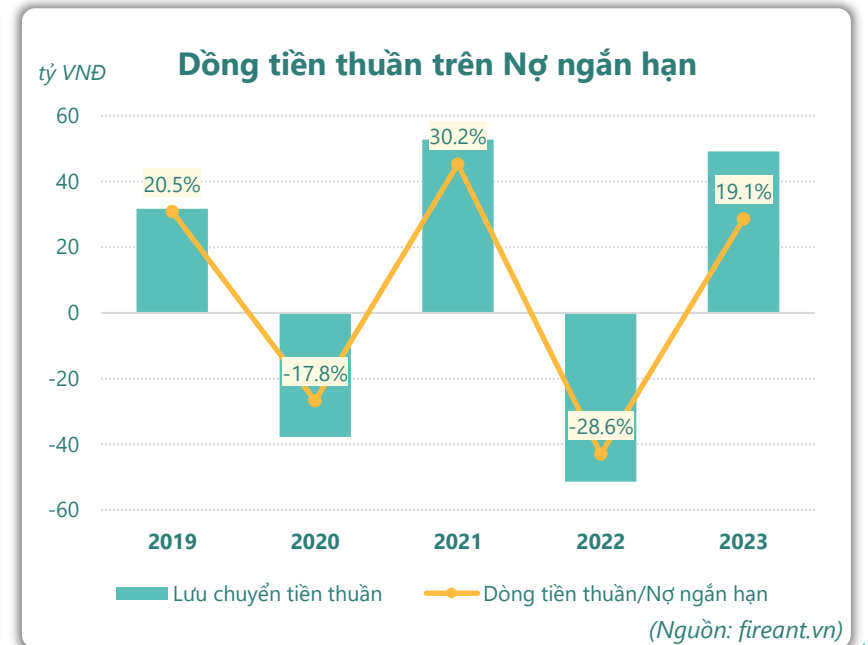
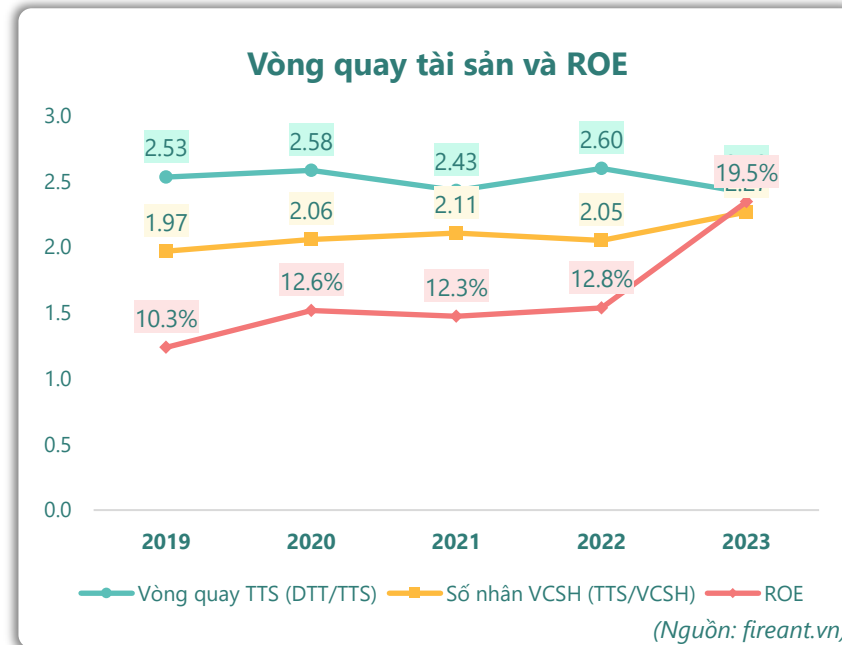
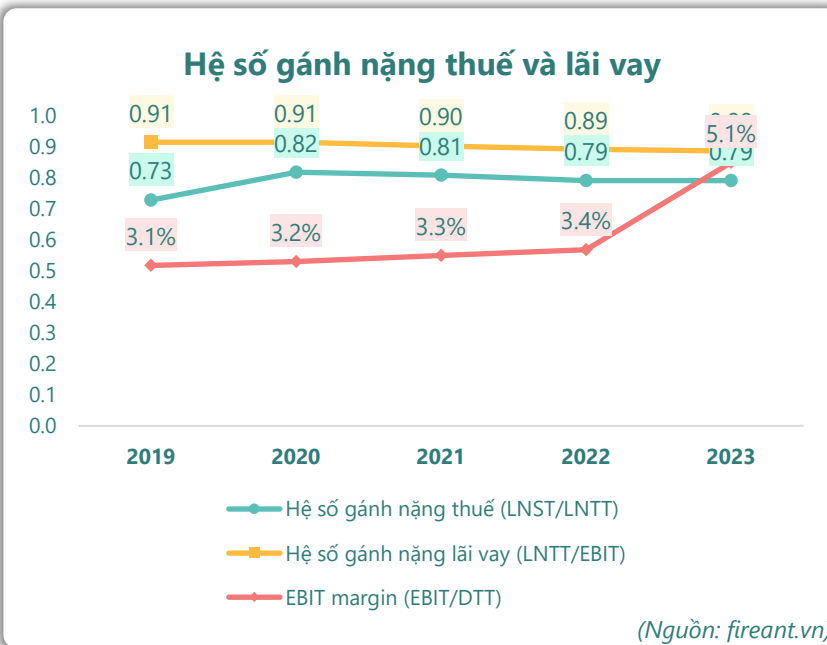
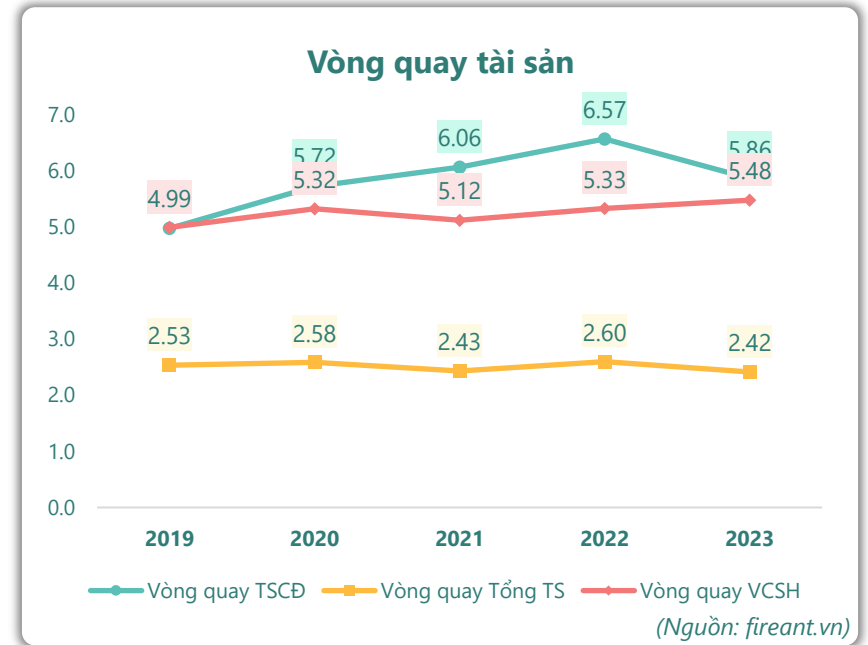
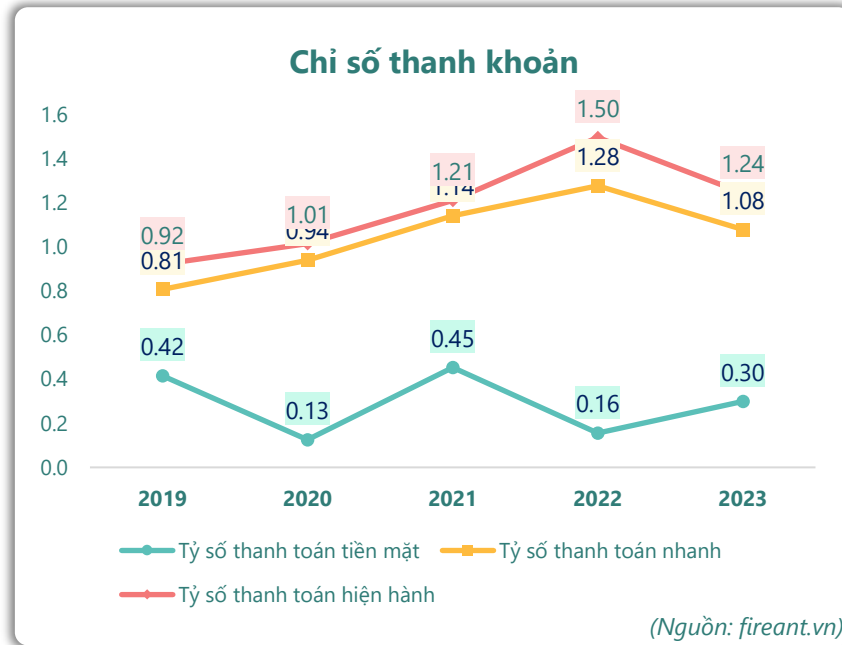
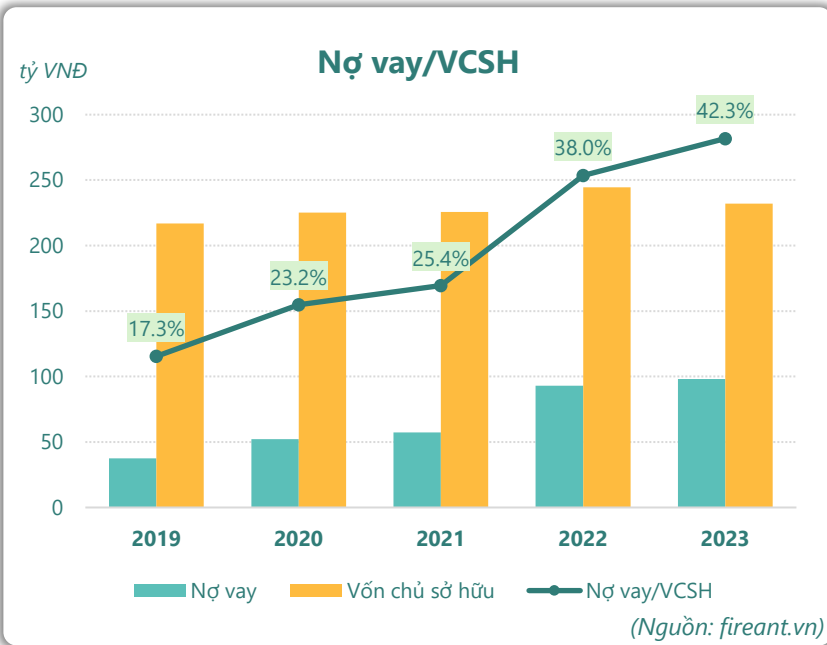
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	301	328	-8.2%	1,304	1,253	4.1%
Giá vốn hàng bán	272	291	-6.6%	1,137	1,121	1.4%
Lợi nhuận gộp	29.3	36.8	-20.3%	167	132	26.7%
Doanh thu HĐTC	8.48	2.12	300%	13.4	6.81	96.7%
Chi phí TC	2.22	1.62	37.0%	7.57	4.61	64.4%
Chi phí lãi vay	2.22	1.62	37.0%	7.57	4.61	64.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.7	9.77	9.1%	37.1	32.9	12.8%
Chi phí QLDN	26.1	19.6	33.4%	75.7	65.9	14.8%
LN thuần từ HĐKD	-1.20	7.99	-115%	60.2	35.4	70.2%
Lợi nhuận khác	-0.09	2.83	-103%	-1.36	2.68	-151%
LN trước thuế	-1.29	10.8	-112%	58.9	38.1	54.7%
Lợi nhuận sau thuế	-1.09	8.62	-113%	46.6	30.1	54.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.09	8.62	-113%	46.6	30.1	54.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.8	-9.99	22.2	48.1	29.3	6.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.1	-23.9	-33.1	-19.3	-53.6	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.38	15.0	-2.75	-1.13	-9.79	-2.17
Tiền đầu kỳ	39.6	46.8	27.9	14.3	41.9	7.82
Lưu chuyển tiền thuần	7.16	-18.9	-13.6	27.6	-34.1	69.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.8	27.9	14.3	41.9	7.82	77.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	574	506	13.5%
Tài sản ngắn hạn	320	268	19.4%
Tiền và tương đương tiền	77.0	27.9	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	154	-12.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	44.6	35.7%
Hàng tồn kho	42.7	39.3	8.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.54	2.52	120%
Tài sản dài hạn	254	238	6.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	239	205	16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.61	4.36	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.65	27.6	-65.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	342	262	30.8%
Nợ ngắn hạn	257	179	43.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	13.3	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	96.1	47.1%
Nợ dài hạn	84.9	82.4	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	81.5	79.6	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	244	-5.0%
Vốn chủ sở hữu	232	244	-5.0%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

